

**Biểu VT-03**

Ban hành kèm theo TT số 04/2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý

**SỐ NHÂN LỰC, HẠ TẦNG, THUÊ BAO, DOANH THU VIỄN THÔNG THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Quý 1/2024

Đơn vị báo cáo:

Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục VT; Sở TT&TT (\*)

TT	Địa bàn	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông	Trong đó lao động nữ	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động tế bào (2G, 3G, 4G, 5G)	Trong đó, tỷ lệ dân số được phủ sóng chia theo công nghệ			Doanh thu dịch vụ viễn thông (triệu đồng)	Doanh thu băng rộng cố định (triệu đồng)	Doanh thu băng rộng di động (triệu đồng)	Số tiền DNVT nộp NSNN (triệu đồng)	Số thuê bao điện thoại		Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng		Số thuê bao băng rộng cố định FTTH là hộ gia đình	Ghi chú
					3G	4G	5G					Cố định	Di động	Cố định	Di động		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>932</b>	<b>309</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>672,588</b>	<b>297,372</b>	<b>0</b>	<b>79,086</b>	<b>125,622</b>	<b>0</b>	<b>320</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Hà Nội	447	159	0	0	0	0	232,239	121,481	0		0	0	0	0	0	
2	Hà Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	
3	Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	
4	Bắc Kạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	
5	Tuyên Quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	
6	Lào Cai	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	
7	Điện Biên	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	
8	Lai Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	
9	Sơn La	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	
10	Yên Bái	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	
11	Hoà Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	
12	Thái Nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	
13	Lạng Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	
14	Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	
15	Bắc Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	
16	Phú Thọ	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	
17	Vĩnh Phúc	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	
18	Bắc Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	
19	Hải Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	
20	Hải Phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	
21	Hưng Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	

22	Thái Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
23	Hà Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
24	Nam Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
25	Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
26	Thanh Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
27	Nghệ An	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
28	Hà Tĩnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
29	Quảng Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
30	Quảng Trị	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
31	Thừa Thiên - Huế	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
32	Đà Nẵng	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
33	Quảng Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
34	Quảng Ngãi	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
35	Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
36	Phú Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
37	Khánh Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
38	Ninh Thuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
39	Bình Thuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
40	Kon Tum	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
41	Gia Lai	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
42	Đắk Lắk	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
43	Đắk Nông	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
44	Lâm Đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
45	Bình Phước	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
46	Tây Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
47	Bình Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
48	Đồng Nai	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
50	Hồ Chí Minh	485	150	0	0	0	0	440,349	175,891	0			0		0	0	
51	Long An	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
52	Tiền Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
53	Bến Tre	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
54	Trà Vinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
55	Vĩnh Long	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
56	Đồng Tháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
57	An Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	
58	Kiên Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0		0	0	

59	Cần Thơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60	Hậu Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Sóc Trăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62	Bạc Liêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63	Cà Mau	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

**TỔNG HỢP, LẬP BIỂU**  
(Thông tin người thực hiện)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2024  
**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

Lê Trung Hiếu  
(0903291143)

(\*) DNVT gửi báo cáo Sở TT&TT tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp có thuê bao và lao động.

a) *Khái niệm, phương pháp tính*

*Cột Nội dung*

Là tổng số lao động làm việc toàn thời gian của doanh nghiệp tại Việt Nam trong kỳ báo cáo có tham gia trong quá trình cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp. (Cách tính lao

(1) động làm toàn thời gian: Số lao động làm việc toàn thời gian bằng tỷ lệ tổng số thời gian làm việc của các lao động trong kỳ báo cáo chia cho số thời gian làm việc của một kỳ báo cáo).

Là tỷ lệ phần trăm dân cư trong phạm vi có tín hiệu di động tế bào (2G/3G/4G/5G) đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định hiện hành (không phân biệt là họ có đăng ký thuê bao hay là người  
(3) sử dụng dịch vụ) và tổng dân số tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Loại trừ những khu dân cư được bao phủ bởi mạng GPRS, EDGE hoặc CDMA 1xRTT).

Là tổng số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (gồm doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài  
(7) lãnh thổ Việt Nam, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích) theo hướng dẫn tại Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ TT&TT quy định về thuyết minh doanh thu viễn thông.

(10) Là số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp NSNN qua cơ quan Thuế địa phương trong kỳ báo cáo.

b) *Cách ghi biểu*

Ghi thông tin theo đúng các hướng dẫn trên biểu mẫu.

c) *Nguồn số liệu*

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận hành mạng lưới.